

Thực trạng và giải pháp xuất khẩu nông sản vùng đồng bằng sông Cửu Long

Huỳnh Thanh Nhã¹, Nguyễn Thị Thu An¹, Nguyễn Thị Ngọc Anh^{2,*}

¹Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

²Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ

TÓM TẮT

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp thống kê, so sánh kết hợp phương pháp phỏng vấn chuyên gia, phân tích ma trận SWOT để đánh giá thực trạng, phân tích những thuận lợi, khó khăn và cơ hội, thách thức trong xuất khẩu nông sản vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất 6 nhóm giải pháp chiến lược về chính sách hỗ trợ của Nhà nước, quy hoạch phát triển vùng, đầu tư hạ tầng logistics, liên kết các tác nhân trong chuỗi, nâng cao chất lượng nông sản và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản vùng đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh tác động của bảo hộ thương mại toàn cầu.

Từ khóa: kim ngạch, xuất khẩu, nông sản, đồng bằng sông Cửu Long

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với tiềm năng phát triển đa dạng về nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Vùng ĐBSCL được mệnh danh là vựa lúa của cả nước (chiếm khoảng 56% sản lượng lúa cả nước), là vùng cung cấp nhiều loại cây ăn trái đặc sản và đa dạng (chiếm trên 50% sản lượng trái cây cả nước) và thời gian gần đây phát triển mạnh về các loại rau màu. Để giúp ĐBSCL phát triển ổn định, nhiều hội nghị, hội thảo cấp vùng, quốc gia, quốc tế đã được quan tâm thực hiện, nhằm tìm những giải pháp, chính sách phù hợp thúc đẩy sản xuất, xuất khẩu nông sản bền vững cho vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu nông sản của vùng đến nay còn rất khiêm tốn so với tiềm năng vốn có, do đó, nghiên cứu này sẽ tiếp tục tập trung đánh giá thực trạng xuất khẩu, phân tích thuận lợi, cơ hội, khó khăn, thách thức và từ đó đề xuất chiến lược, giải pháp tăng cường xuất khẩu nông sản của vùng ĐBSCL, trong bối cảnh bảo hộ thương mại toàn cầu đang diễn ra gay gắt.

2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Những chính sách hỗ trợ, khuyến khích sản xuất, xuất khẩu nông sản của Việt Nam

Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích sản xuất cũng như xuất khẩu hàng nông sản. Đặc biệt có 04 chính sách nổi bật trong khâu đầu tư vào nông sản của doanh nghiệp, liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông sản đang có hiệu lực, cụ thể như sau:

Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia nhằm mục tiêu: 1) Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển xuất khẩu, thị trường trong nước, thương mại miền núi, biên giới và hải đảo; 2) Hỗ trợ công tác quy hoạch, vận hành hạ tầng thương mại; 3) Góp phần

Tác giả liên hệ: ThS. Nguyễn Thị Ngọc Anh
Email: ntnanh@ctec.edu.vn

nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp; 4) Gắn kết các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch. Trên cơ sở đó, các tỉnh, thành sẽ xây dựng chương trình xúc tiến thương mại của từng tỉnh, thành.

Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Đối tượng áp dụng của Quyết định này là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế các loại sản phẩm nông lâm thủy sản an toàn thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định. Những chính sách, hỗ trợ bao gồm: 1) Kinh phí về điều tra cơ bản, thực hiện các phân tích cần thiết, ... 2) Kinh phí xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, trạm bơm, ... phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP; 3) Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông; 4) Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn; 5) Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, ...; 6) Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại.

Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp có thể được hưởng 06 chính sách ưu đãi và hỗ trợ: 1) Miễn, giảm tiền sử dụng đất; 2) Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước; 3) Hỗ trợ tập trung đất đai; 4) Tiếp cận, hỗ trợ tín dụng; 5) Hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; 6) Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường.

Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/07/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ

sản phẩm nông nghiệp. Nông dân, chủ trang trại, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là đối tượng thụ hưởng chính sách. Những nội dung hỗ trợ gồm: 1) Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết; 2) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết; 3) Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

Nhìn chung, Chính phủ ban hành nhiều chính sách để hỗ trợ, khuyến khích sản xuất, xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, việc người dân tiếp cận được những chính sách này còn gặp nhiều khó khăn do thiếu thông tin, không đáp ứng được các yêu cầu về thủ tục, ... và thực sự chưa có nghiên cứu, báo cáo nào đánh giá hiệu quả triển khai những chính sách trên như thế nào. Do đó, để những chính sách này thực sự thiết thực, đối tượng thụ hưởng có thể tiếp cận được chính sách cần có những biện pháp tuyên truyền, hướng dẫn phù hợp.

2.2. Thực trạng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2012-2018

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng liên tục trong giai đoạn 2012-2018, đạt giá trị cao nhất là 243,697 triệu USD vào năm 2018, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn này là 14.2%/năm.

Bên cạnh đó, kim ngạch nhập khẩu cũng tăng liên tục nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và nhu cầu tiêu dùng trong nước. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu bình quân trong giai đoạn này là 12.6%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân kim ngạch xuất khẩu. Trước đây, Việt Nam vẫn còn nhập siêu, sau đó cán cân thương mại dần thay đổi theo hướng thặng dư, đặc biệt năm 2018, Việt Nam đạt được mức xuất siêu cao nhất, lên đến 6,515 triệu USD. Có được kết quả trên là nhờ sự vận động không ngừng trong cải tiến chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp, năng động trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới. Đồng thời, do sự nỗ lực của Chính phủ trong việc tăng cường đối ngoại và ký kết các Hiệp định thương mại tự do của khu vực và thế giới.

Bảng 1. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2012-2018 [1 – 2]

Năm	Kim ngạch xuất khẩu		Kim ngạch nhập khẩu		Xuất khẩu ròng (triệu USD)
	Số tiền (triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm (%)	Số tiền (triệu USD)	Tốc độ tăng/giảm (%)	
2012	114,529	18.2	113,780	6.6	749
2013	132,033	15.3	132,033	16.0	0
2014	150,217	13.8	147,849	12.0	2,368
2015	162,017	7.9	165,776	12.1	-3,759
2016	176,581	9.0	174,978	5.6	1,602
2017	215,119	21.8	213,215	21.9	1,903
2018	243,697	13.3	237,182	11.2	6,515

Hàng hóa xuất khẩu được phân thành 6 nhóm chính theo phân loại tiêu chuẩn ngoại thương (Exports of goods by Standard International Trade Classification - SITC) gồm: 1) Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản; 2) Hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp; 3) Hàng nông sản và nông sản chế biến; 4) Hàng lâm sản; 5) Hàng thủy sản; 6) Vàng phi tiền tệ. Không như xu hướng chung của xuất khẩu, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản của Việt Nam tăng trưởng không ổn định trong giai

đoạn 2012-2018. Ngoài ra, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam có xu hướng ngày càng giảm, giảm từ 13.5% năm 2012 xuống còn 7.7% năm 2018. Điều này cho thấy, xuất khẩu nông sản của Việt Nam chưa phát triển ổn định. Do đó, trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng với thế giới trước xu hướng bảo hộ thương mại trong nước ngày càng tăng, cần phải có giải pháp giúp xuất khẩu nông sản của Việt Nam ổn định và bền vững hơn.

Bảng 2. Kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2012-2018 [1 – 2]

Năm	Kim ngạch xuất khẩu nông sản	Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nông sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)
	Giá trị (triệu USD)	
2012	15,463	13.5
2013	14,079	10.7
2014	15,213	10.1
2015	14,811	9.1
2016	15,432	8.7
2017	17,389	8.1
2018	18,658	7.7

Nông sản xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là rau quả, nhân điều, cà phê và gạo. Rau quả và nhân điều ngày càng gia tăng về mặt giá trị và tỷ trọng trong giai đoạn 2015 - 2018. Trong khi đó, cà phê và gạo có gia tăng về giá trị nhưng với mức

thấp và có xu hướng giảm về tỷ trọng đóng góp trong tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản chủ yếu trong giai đoạn 2015 - 2018. Điều này cho thấy, gạo và cà phê đã mất dần vị thế trong nhóm hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Bảng 3. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ yếu của Việt Nam giai đoạn 2015-2018 [1 – 2]

Mặt hàng	2015		2016		2017		2018	
	Số tiền (triệu USD)	%	Số tiền (triệu USD)	%	Số tiền (triệu USD)	%	Số tiền (triệu USD)	%
Rau quả	1,839	14.7	2,461	18.3	3,508	22.6	3,806	24.2
Nhân điều	2,398	19.2	2,842	21.1	3,515	22.6	3,364	21.4
Cà phê	2,671	21.4	3,337	24.8	3,501	22.5	3,536	22.5
Gạo	2,796	22.4	2,159	16.0	2,634	16.9	3,060	19.5
Sắn và các sản phẩm từ sắn	1,320	10.6	1,002	7.4	1,037	6.7	958	6.1
Hạt tiêu	1,260	10.1	1,429	10.6	1,118	7.2	759	4.8
Chè các loại	217	1.7	228	1.7	233	1.5	217	1.4
Tổng	12,502	100.0	13,457	100.0	15,545	100.0	15,700	100.0

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê, so sánh để xử lý số liệu thứ cấp thu thập được từ Bộ Công Thương, Tổng Cục Thống kê, ... nhằm đánh giá toàn cảnh bức tranh xuất khẩu nông sản vùng ĐBSCL trong thời gian qua. Đồng thời, kết hợp phương pháp phỏng vấn chuyên gia với 55 nhà quản lý, khoa học tại các viện, trường và các Sở Công Thương, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, ... trong vùng ĐBSCL để được bộ dữ liệu sơ cấp đánh giá về những thuận lợi, khó khăn và cơ hội, thách thức trong sản xuất và xuất khẩu nông sản, trên cơ sở đó sử dụng công cụ ma trận SWOT để phân tích đề xuất giải pháp chiến lược xuất khẩu nông sản vùng ĐBSCL, trong bối cảnh tác động của bảo hộ thương mại toàn cầu như hiện nay.

3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÙNG ĐBSCL

3.1. Kim ngạch và thị trường xuất khẩu nông sản

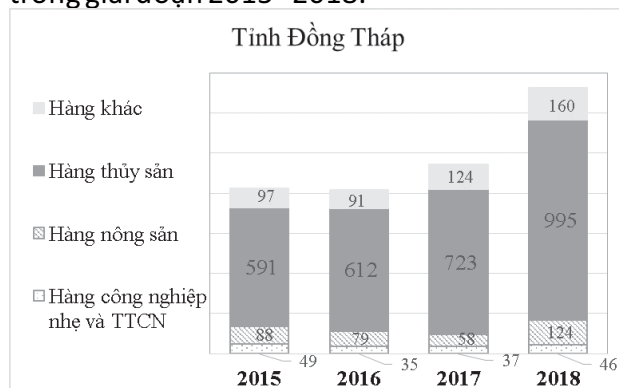
3.1.1. Kim ngạch xuất khẩu nông sản

Vùng ĐBSCL có 13 tỉnh, thành tích cực tham gia sản xuất, xuất khẩu nông sản, trong đó một số tỉnh, thành có hoạt động xuất khẩu tốt, như: tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, ... Năm 2018, tỉnh Đồng Tháp đạt kim ngạch xuất khẩu là 1,324 triệu USD, cao nhất so với các tỉnh còn lại của vùng ĐBSCL. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Đồng Tháp tăng cao nhất năm 2018, tăng 40.5% so với năm 2017. Tỉnh Kiên Giang có kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 3, nhưng đạt tốc độ tăng trưởng rất cao năm 2017 (tăng 35.3% so với năm 2016) và năm 2018 (tăng 33.0% so với năm 2017).

Bảng 4. Kim ngạch xuất khẩu của một số tỉnh vùng ĐBSCL giai đoạn 2015-2018 [1 – 2]

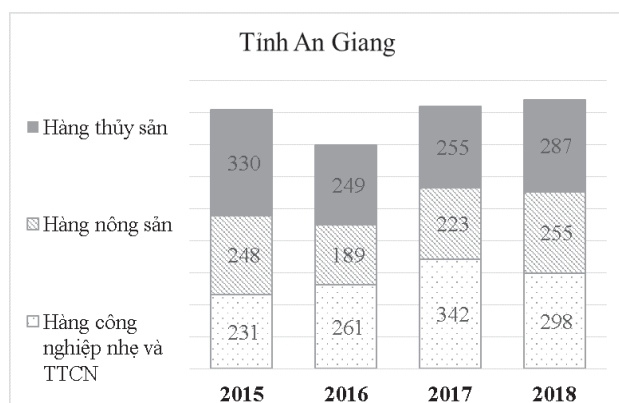
Tỉnh	Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
Đồng Tháp	Số tiền (triệu USD)	825	816	943	1,324
	Tốc độ tăng/giảm (%)		-1.1	15.5	40.5
An Giang	Số tiền (triệu USD)	810	701	820	840
	Tốc độ tăng/giảm (%)		-13.6	17.1	2.4
Kiên Giang	Số tiền (triệu USD)	387	350	474	630
	Tốc độ tăng/giảm (%)		-9.6	35.3	33.0
Vĩnh Long	Số tiền (triệu USD)	302	377	421	465
	Tốc độ tăng/giảm (%)		24.8	11.6	10.5

Tỉnh Đồng Tháp: Chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng thủy sản như cá tra, cá ba sa. Tỉnh cũng xuất khẩu các mặt hàng nông sản như: gạo, rau quả (ớt, xoài, ...). Kim ngạch xuất khẩu nông sản chỉ khoảng ở mức thấp, từ 58 ngàn USD – 124 ngàn USD, chiếm tỷ trọng từ 6.2% đến 10.7% trong giai đoạn 2015 - 2018.



Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2015 - 2018 (ĐVT: triệu USD) [2]

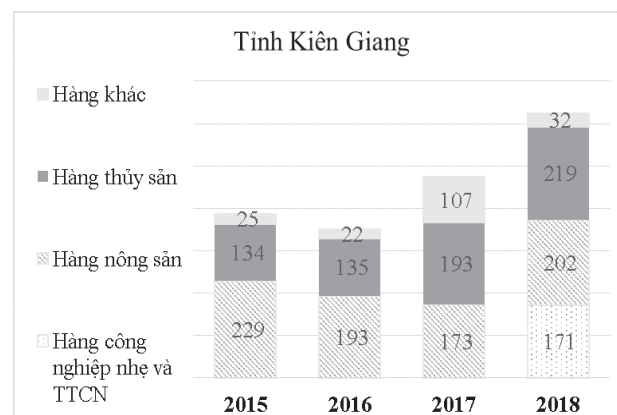
Tỉnh An Giang: Xuất khẩu 3 nhóm hàng là thủy sản (cá tra, cá ba sa, ...), nông sản (gạo, khoai lang, xoài, nhãn, nhãn điều, ...) hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản của tỉnh khá cao, đạt 255 triệu USD, chiếm 30.4% tổng kim ngạch xuất khẩu các nông sản chủ yếu.



Hình 2. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh An Giang giai đoạn 2015 - 2018 (ĐVT: triệu USD) [2]

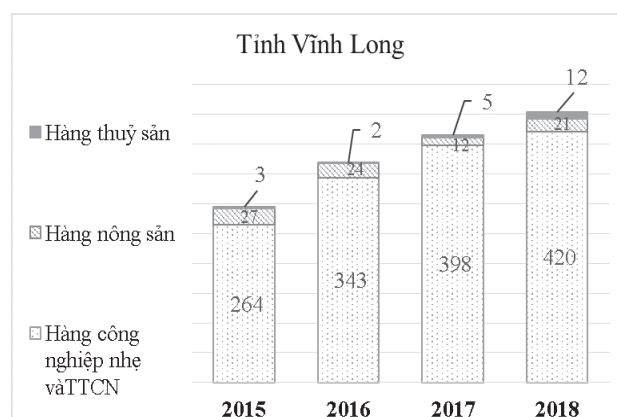
Tỉnh Kiên Giang: Xuất khẩu 2 nhóm hàng là thủy sản (nuôi trồng và đánh bắt), nông sản (gạo, nhãn điều, hồ tiêu, ...). Kim ngạch xuất khẩu nông sản của tỉnh cao về giá trị và tỷ lệ đóng góp trong tổng giá trị hàng xuất khẩu chủ yếu của

tỉnh. Tuy nhiên, cả giá trị và tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu nông sản của tỉnh đang có xu hướng giảm từ 59.0% còn 32.4% trong giai đoạn 2015-2018, do tỉnh có xu hướng đầu tư phát triển thêm các mặt hàng công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp, ... trên địa bàn.



Hình 3. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015 - 2018 (ĐVT: triệu USD) [2]

Tỉnh Vĩnh Long: Chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Ngoài ra, tỉnh còn xuất khẩu các mặt hàng nông sản như: gạo, rau quả (khoai lang, bưởi,...). Năm 2015, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản đạt hơn 27 triệu USD, chiếm 9.3% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu của tỉnh. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu nông sản của tỉnh có xu hướng giảm về giá trị và tỷ trọng. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu nông sản giảm còn gần 21 triệu USD, chiếm 4.6% tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu của tỉnh.



Hình 4. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2015 - 2018 (ĐVT: triệu USD) [2]

Bảng 5. Giá trị kim ngạch và tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu nông sản các mặt hàng chủ yếu của một số tỉnh vùng ĐBSCL giai đoạn 2015-2018 [2]

Tỉnh	2015		2016		2017		2018	
	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Đồng Tháp	88	10.7	79	9.6	58	6.2	124	9.4
An Giang	248	30.7	189	27.1	223	27.2	255	30.4
Kiên Giang	229	59.0	193	55.3	173	36.6	171	32.4
Vĩnh Long	27	9.3	24	6.4	12	3.0	21	4.6

Nhìn chung, nông sản xuất khẩu của một số tỉnh vùng ĐBSCL chủ yếu là gạo và rau quả. Kim ngạch xuất khẩu nông sản ở một số tỉnh có xu hướng tăng (An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp) nhưng cũng có tỉnh có xu hướng giảm (Vĩnh Long). Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản khá chỉ tập trung một số tỉnh và có xu hướng giảm, cho thấy các mặt hàng nông sản xuất khẩu chưa theo kịp các nhóm hàng khác trong xuất khẩu. Nguyên nhân chính là do chính sách đầu tư phát triển của các tỉnh còn dàn trải chưa tập trung phát huy thế mạnh cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu, đặc biệt là ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lớn cho vùng ĐBSCL.

3.1.2. Thị trường xuất khẩu nông sản

Hai mặt hàng chính trong nông sản xuất khẩu của Việt Nam là gạo và rau quả. ĐBSCL đóng góp 55.6% sản lượng lúa và trên 50% sản lượng trái cây của cả nước [4] và những năm gần đây vùng ĐBSCL tăng cường sản xuất và xuất khẩu các loại rau màu. Đây cũng là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nông nghiệp vùng ĐBSCL.

Gạo: Theo báo cáo xuất khẩu gạo năm 2017 của Bộ Công thương, cơ cấu gạo xuất khẩu của Việt Nam đã có bước chuyển biến tích cực khi tỷ lệ gạo thơm, gạo chất lượng đang tăng cao [5]. Trong đó, sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam tăng 20.4% so với năm 2016, trong khi kim ngạch xuất khẩu tăng 21.2% [6] cho thấy cả sản lượng và giá gạo xuất khẩu tăng giúp kim ngạch xuất khẩu gạo tăng. Tuy nhiên, những năm gần đây, gạo của Việt Nam đã mất vị trí nhất nhì thế giới về kim ngạch xuất khẩu. Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt hơn 2,6 tỷ USD, chiếm 10% thị phần thế giới, sau Ấn Độ và Thái Lan. Trong đó kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam chỉ bằng 36% của Ấn Độ và 47% của Thái Lan [3].

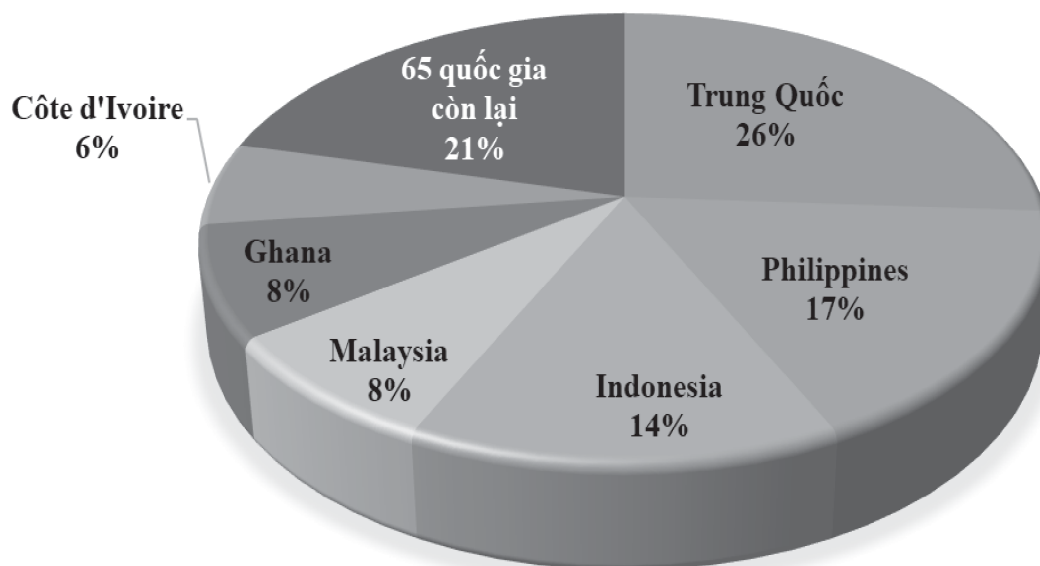
Giai đoạn 2014-2018, thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam có nhiều thay đổi. Năm 2014, Việt Nam xuất khẩu gạo sang 107 quốc gia, tăng lên 110 (năm 2015) và 111 (năm 2016) nhưng đến năm 2017 giảm còn 107 quốc gia và năm 2018 giảm mạnh còn 71 quốc gia, chỉ khai thác thị trường mới được 5 quốc gia (Iraq, Iceland, Romania, Mexico, Egypt).

Bảng 6. Số quốc gia nhập khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2014-2018 [3]

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Số quốc gia	107	110	111	107	71
Trong đó:					
Thị trường mới		18	15	8	5
Thị trường bị mất		15	14	12	36

Thị trường xuất khẩu gạo chính của Việt Nam là Trung Quốc, tuy nhiên tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường này có xu hướng giảm từ 39% năm 2017 xuống còn 26% năm 2018. Thứ hai là thị trường Philippines có xu

hướng tăng từ 8%/năm trong năm 2017 lên 17% năm 2018. Đặc biệt, năm 2017 Việt Nam không xuất khẩu gạo sang thị trường Indonesia, đến năm 2018 xuất khẩu gạo sang thị trường này chiếm đến 14% kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam.



Hình 5. Thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2018 [7]

Nhìn chung, gạo của Việt Nam vẫn giữ được các thị trường truyền thống và trong khu vực như Trung Quốc và một số nước ASEAN và tập trung vào gạo phẩm cấp trung bình phù hợp với nhu cầu của các thị trường cấp thấp. Do lợi thế cạnh tranh giá thấp nên gạo của Việt Nam có xu hướng mở rộng thị trường sang các nước Trung Đông. Việc xâm nhập các thị trường khó tính còn nhiều hạn chế về yêu cầu chất lượng và chủng loại. Vì vậy, thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam vẫn là các quốc gia truyền thống và tập trung vào gạo phẩm cấp trung bình phù hợp với nhu cầu của các thị trường cấp thấp.

Rau quả: là mặt hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh và cũng là mặt hàng mà Việt Nam đã có nhiều thành công trong mở rộng

thị trường. Kim ngạch xuất khẩu rau quả năm 2017 đạt 3.5 tỷ USD, tăng đến 42.2% so với năm 2016. Đây là ngành hàng có tăng trưởng nổi bật nhất trong nhóm các mặt hàng nông sản trong khi các ngành hàng khác gặp khó khăn do sụt giảm lượng và giá xuất khẩu, thì ngành hàng này liên tục tăng trưởng mạnh trong những năm gần đây. Tuy nhiên, năm 2018 tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả có xu hướng giảm so với những năm trước, với kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm chỉ còn 8.7% so với năm 2017. Điều này cho thấy, xuất khẩu rau quả dần bị bão hòa, nếu không thâm nhập sâu hơn vào các thị trường hiện có hoặc tìm thêm thị trường mới thì xuất khẩu ngành hàng này sẽ bị sụt giảm trong thời gian tới.

Bảng 7. Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2014 – 2018 [1]

Chỉ tiêu	2014	2015	2016	2017	2018
Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	1,489	1,839	2,457	3,500	3,806
Tốc độ tăng/giảm (%)		23.5	33.6	42.4	8.7

Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất các loại rau quả của Việt Nam, chiếm 71% kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam năm 2016 [6], tiếp theo là Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản với mức tăng trưởng cao. Nhiều loại trái cây Việt Nam đã thâm nhập được và mở rộng xuất khẩu vào các thị trường có yêu cầu cao về tiêu chuẩn, chất lượng như nhãn, vải thiều, thanh long vào thị trường Hoa Kỳ; vải thiều vào thị trường Australia, Malaysia, EU (Pháp, Đức, Anh, Hà Lan); thanh long, xoài vào thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc; cam, quýt, thanh long vào thị trường Singapore,... Đặc biệt, những năm gần đây, lượng tiêu thụ các loại rau và 05 loại quả chuối, dưa, đu đủ, xoài, bơ trên thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc tăng cao. Đây là những đặc sản thế mạnh của Việt Nam nên Việt Nam có khả năng mở rộng được sang các thị trường này. Tuy nhiên, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc đều là các thị trường khó tính với các hàng rào kỹ thuật cao đặc biệt đối với các mặt hàng nông sản tươi. Như vậy, mặc dù Việt Nam có thế mạnh của nước nhiệt đới, sản xuất được rất nhiều mặt hàng rau quả đặc sản, đa dạng, nhưng muốn tiến vào các thị trường cao cấp phải cải thiện từ khâu chọn giống, tổ chức sản xuất đến bảo quản sau thu hoạch, xử lý kiểm dịch, đóng gói và vận chuyển,...

3.2. Những thuận lợi, khó khăn và cơ hội, thách thức trong xuất khẩu nông sản vùng ĐBSCL

Trên cơ sở đánh giá thực trạng và tổng hợp phân tích ý kiến chuyên gia, nghiên cứu đã phát hiện những thuận lợi, khó khăn và cơ hội, thách thức cơ bản về xuất khẩu nông sản vùng ĐBSCL trong bối cảnh bảo hộ thương mại toàn cầu hiện nay, cụ thể như sau:

3.2.1. Thuận lợi trong xuất khẩu nông sản

- 1) ĐBSCL có điều kiện tự nhiên phù hợp để sản xuất, xuất khẩu nông sản (lúa, rau quả).
- 2) Có được một số thị trường truyền thống, xuất khẩu nông sản sang những thị trường này chiếm tỷ trọng lớn và các yêu cầu về tiêu chuẩn chất lượng không cao.

3.2.2. Khó khăn trong xuất khẩu nông sản

- 1) Nông dân sản xuất nông sản theo phương thức truyền thống, sử dụng nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chưa đáp ứng thời gian cách ly nên sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn chất lượng.
- 2) Nông dân sản xuất nhỏ lẻ, chưa tập trung được sản lượng lớn, đáp ứng chất lượng để xuất khẩu.
- 3) Doanh nghiệp xuất khẩu nông sản chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ bị hạn chế về vốn, kỹ thuật công nghệ, tiếp cận thị trường nước ngoài, ...
- 4) Doanh nghiệp xuất khẩu thu mua nông sản trên thị trường rồi sơ chế, xuất khẩu, chưa xây dựng được vùng nguyên liệu để đáp ứng về sản lượng, kiểm soát chất lượng sản phẩm.
- 5) Chuỗi liên kết giữa các tác nhân trong sản xuất – sơ chế/chế biến – xuất khẩu nông sản chưa chặt chẽ.
- 6) Một lượng khá lớn nông sản được xuất khẩu dạng tiểu ngạch chưa được thống kê và đưa vào kim ngạch xuất khẩu. Điều này cũng làm cho giá trị nông sản thấp, giá và sản lượng thu mua của nước nhập khẩu không ổn định làm các tác nhân trong chuỗi giá trị nông sản tiềm ẩn rủi ro rất lớn.

3.2.3. Cơ hội trong xuất khẩu nông sản

- 1) Việt Nam ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương giúp nông sản xuất khẩu có nhiều cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu do những ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu. Việt Nam gia nhập WTO năm 2006 đánh dấu bước tiến quan trọng của Việt Nam trong việc gia nhập vào thị trường thế giới. Việt Nam đã ký Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) vào tháng 03/2018 (có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 14/01/2019) đã được 7 nước thành viên phê chuẩn, bao gồm Úc, Canada, Nhật Bản, Mexico, Singapore, New Zealand, Việt

Nam. Hiệp định này mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu cho hàng nông sản của Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam đã ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do (FTA) với các nước như Chi Lê, EU (EVFTA), Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á – Âu, Nhật Bản mang lại nhiều cơ hội cho hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

- 2) Chính phủ thực hiện nhiều chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại giúp nông sản của Việt Nam (đặc biệt là các loại trái cây) tiếp cận được với thị trường mới, khó tính (Nhật Bản, Hàn Quốc).
- 3) Chính phủ thực hiện nhiều chương trình, dự án hỗ trợ để nâng cao chất lượng nông sản của Việt Nam.

3.2.4. Thách thức trong xuất khẩu nông sản

- 1) Mặc dù Việt Nam có một số thị trường truyền thống nhưng việc phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường này tiềm ẩn nhiều rủi ro nếu các thị trường này giảm sản lượng nhập khẩu từ Việt Nam.
- 2) Các thị trường cao cấp (EU, Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản, Hàn Quốc,...) giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường, mang lại giá trị gia tăng cao nhưng phải cạnh tranh với hàng nông sản của các quốc gia xuất khẩu lớn như Trung Quốc, Thái

Lan, Indonesia,...

- 3) Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, các quốc gia tăng cường các rào cản phi thuế quan như: rào cản kỹ thuật (dư lượng hóa chất, an toàn vệ sinh thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, ...), rào cản chống bán phá giá, chống trợ cấp, ... để bảo hộ thương mại trong nước đặt ra thách thức lớn cho hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam.
- 4) Chi phí logistics (sơ chế, xử lý sản phẩm, vận chuyển, bảo quản, lưu kho, ...) để luân chuyển hàng hóa trong nước trước khi xuất khẩu còn khá cao, thậm chí còn cao hơn chi phí vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài.
- 5) ĐBSCL đã và đang đối mặt với nạn khô hạn, xâm nhập mặn làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, chất lượng của nông sản.

4. GIẢI PHÁP CHIẾN LƯỢC THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÙNG ĐBSCL

4.1. Phân tích ma trận SWOT cho hoạt động xuất khẩu nông sản vùng ĐBSCL

Từ những thuận lợi, cơ hội và khó khăn, thách thức như được phân tích ở trên, mô hình phân tích SWOT được sử dụng để tìm ra chiến lược và giải pháp nhằm tăng cường xuất khẩu nông sản vùng ĐBSCL.

Bảng 8. Ma trận SWOT hoạt động xuất khẩu nông sản vùng ĐBSCL

SWOT	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
	O₁: Ký kết các Hiệp định thương mại giúp nông sản xuất khẩu có nhiều cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu. O₂: Nhiều chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại giúp nông sản tiếp cận được với thị trường mới, khó tính. O₃: Nhiều chương trình, dự án hỗ trợ để nâng cao chất lượng nông sản.	T₁: Phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường xuất khẩu truyền thống. T₂: Cạnh tranh với hàng nông sản của các quốc gia xuất khẩu lớn. T₃: Các quốc gia tăng cường các rào cản phi thuế quan để bảo hộ thương mại trong nước. T₄: Chi phí logistics cao. T₅: Nạn khô hạn, xâm nhập mặn làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, chất lượng của nông sản.

Thuận lợi (S) S ₁ : ĐBSCL có điều kiện tự nhiên phù hợp để sản xuất, xuất khẩu nông sản (lúa, rau quả). S ₂ : Có được một số thị trường truyền thống.	S ₁ + O _{1,2,3} : Quy hoạch phát triển nông sản xuất khẩu giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL, gắn liền với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao giá trị nông sản xuất khẩu.	S ₂ + T _{1,2} : Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản. S ₂ + T _{2,4} : Đầu tư phát triển hạ tầng logistics giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh.
Khó khăn (W) W ₁ : Nông dân sản xuất nông sản theo phương thức truyền thống, sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn chất lượng. W ₂ : Nông dân sản xuất nhỏ lẻ, chưa tập trung được sản lượng lớn, đáp ứng chất lượng để xuất khẩu. W ₃ : Doanh nghiệp xuất khẩu bị hạn chế về: vốn, kỹ thuật công nghệ, tiếp cận thị trường nước ngoài,... W ₄ : Doanh nghiệp chưa xây dựng được vùng nguyên liệu để đáp ứng về sản lượng, kiểm soát chất lượng sản phẩm. W ₅ : Chuỗi liên kết giữa các tác nhân trong sản xuất – sơ chế/chế biến – xuất khẩu nông sản chưa chặt chẽ. W ₆ : Một lượng khá lớn nông sản được xuất khẩu dạng tiểu ngạch.	O _{1,2,3} + W _{1,2,4,5,6} : Liên kết nông dân, doanh nghiệp để xây dựng vùng nguyên liệu nông sản đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật để xuất khẩu. O _{2,3} + W _{1,2,3} : Hình thành những “chuỗi” chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển nông sản xuất khẩu bền vững.	W ₁ + T _{2,3,5} : Nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của quốc gia nhập khẩu.

4.2. Chiến lược và giải pháp giúp tăng cường xuất khẩu nông sản của ĐBSCL

Bảng 8 cho thấy, có thể thực hiện 6 chiến lược nhằm tăng cường hoạt động xuất khẩu nông sản của vùng ĐBSCL. Tương ứng với mỗi chiến lược có thể thực hiện những giải pháp như sau:

Chiến lược 1: Quy hoạch phát triển nông sản xuất khẩu giữa các tỉnh trong vùng ĐBSCL, gắn liền với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao giá trị nông sản xuất khẩu. Để thực hiện chiến lược này cần có những giải pháp như sau:

- 1) Nghiên cứu, quy hoạch loại cây trồng phù hợp với điều kiện tự nhiên, thế mạnh của từng tỉnh, đặc biệt trong bối cảnh hạn hán và xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL. Đồng thời hạn chế tình trạng cạnh tranh cục bộ giữa các địa phương, doanh nghiệp trong xuất khẩu nông sản.
- 2) Đầu tư công nghệ sơ chế, chế biến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng giá trị gia tăng cho nông sản xuất khẩu.

Chiến lược 2: Liên kết nông dân, doanh nghiệp để xây dựng vùng nguyên liệu nông sản đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật để xuất khẩu.

Chiến lược 3: Nâng cao chất lượng nông sản xuất khẩu đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của quốc gia nhập khẩu.

Chiến lược 2 và Chiến lược 3 có chung mục tiêu là tạo nên sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chất lượng để đáp ứng yêu cầu khác nhau của các thị trường nhập khẩu. Để thực hiện 2 chiến lược này cần có sự tham gia của 4 nhà (Nhà nước, nhà nông, doanh nghiệp, ngân hàng) để thực hiện những giải pháp sau:

- 1) Chính quyền địa phương tăng cường các hoạt động kết nối, giúp nông dân và doanh nghiệp hợp tác với nhau trong sản xuất – tiêu thụ nông sản.
- 2) Nông dân và doanh nghiệp cần giữ uy tín, tăng tính cam kết trong thực hiện các hợp đồng sản xuất – tiêu thụ.

- 3) Chuyển giao khoa học kỹ thuật kết hợp với hỗ trợ máy móc thiết bị, chi phí, thủ tục trong khâu cấp chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng trong sản xuất nông sản cho nông dân và trong hoạt động sơ chế, chế biến cho doanh nghiệp xuất khẩu.
- 4) Nghiên cứu yêu cầu thị trường để sản xuất nông sản đáp ứng yêu cầu của từng thị trường nhập khẩu gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường.
- 5) Tăng cường hợp tác với các đối tác nước ngoài theo hình thức hợp tác đầu tư (*Investment Partnership*): Đối tác sẽ đầu tư tiền, các yếu tố đầu vào (giống, quy trình kỹ thuật,...) và thuê người Việt Nam sản xuất theo tiêu chuẩn của đối tác.
- 6) Ngân hàng có những chương trình hỗ trợ như cho vay với lãi suất ưu đãi, tăng hạn mức cho vay,... đối với các doanh nghiệp vay vốn phục vụ việc xây dựng vùng nguyên liệu xuất khẩu.

Chiến lược 4: Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản. Để thực hiện chiến lược này cần một số giải pháp như sau:

- 1) Chính quyền địa phương, Chính phủ tăng cường đàm phán với các quốc gia để tiếp tục tìm kiếm thị trường mới cho nông sản.
- 2) Chính phủ xây dựng hệ thống nghiên cứu thông tin thị trường ở các nước nhập khẩu và cung cấp thông tin cho doanh nghiệp xuất khẩu.
- 3) Thời đại công nghệ số, doanh nghiệp cần chủ động tìm kiếm thị trường thông qua nhiều kênh thông tin. Đồng thời, lập website của doanh nghiệp để giới thiệu sản phẩm, hình ảnh của doanh nghiệp đến người tiêu dùng và nhà nhập khẩu.
- 4) Tập huấn nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng xúc tiến thương mại, kiến thức xuất nhập khẩu, hội nhập kinh tế quốc tế cho doanh nghiệp, hội nông dân, hợp tác xã nông nghiệp, cán bộ quản lý ở địa phương.

Chiến lược 5: đầu tư phát triển hạ tầng logistics giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng khả năng

cạnh tranh. Để thực hiện chiến lược này cần một số giải pháp như sau:

- 1) Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận máy móc thiết bị sử dụng trong khâu sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản (vốn, ưu đãi thuế nhập khẩu,...).
- 2) Phát triển hạ tầng giao thông đường bộ, đường thủy giúp giảm thời gian, chi phí lưu thông.
- 3) Thu hút, đẩy nhanh việc đưa vào sử dụng các cảng biển, kho lạnh ở vùng ĐBSCL giúp doanh nghiệp giảm chi phí.

Chiến lược 6: Hình thành những “chuỗi” chính sách hỗ trợ của Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển nông sản xuất khẩu bền vững.

Đối với sản xuất nông nghiệp nói chung và hàng nông sản xuất khẩu nói riêng, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, các chính sách được thực hiện chưa đồng bộ. Đồng thời, để nhận được những hỗ trợ từ chính sách đòi hỏi doanh nghiệp phải đáp ứng các hồ sơ, thủ tục rườm rà. Vì vậy, Chính phủ cần nghiên cứu nhu cầu của các tác nhân trong chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu, bao gồm từ các tác nhân cung cấp các yếu tố đầu vào (giống, phân bón đặc biệt là phân bón hữu cơ, các chế phẩm sinh học,...), nông dân sản xuất, doanh nghiệp sơ chế/chế biến, xuất khẩu nông sản, các hoạt động xúc tiến thương mại,... Từ đó, Chính phủ ban hành những chính sách một cách có hệ thống để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển hàng nông sản xuất khẩu.

Nhà nước ban hành nhiều chính sách hỗ trợ vào lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, một trong những nguyên nhân khiến nông dân và doanh nghiệp chưa tiếp cận được chính sách là thiếu thông tin. Vì vậy, Chính quyền địa phương, các Sở Ban ngành có liên quan cần tuyên truyền, phổ biến chính sách, tăng cường hoạt động tư vấn để nông dân, doanh nghiệp có thể tiếp cận được chính sách.

5. KẾT LUẬN

Nhìn lại thập niên qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng liên tục với tốc độ tăng trưởng bình quân trên hai con số, tuy nhiên kim

ngạch xuất khẩu nông sản tăng không ổn định và với tốc độ có xu hướng giảm. Vùng ĐBSCL với lợi thế tự nhiên ưu đãi, có kim ngạch xuất khẩu nông sản lớn nhất cả nước, nhưng gặp nhiều khó khăn, thử thách trong xuất khẩu nông sản.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích SWOT, nghiên cứu đã đề xuất 6 chiến lược với những giải pháp về quy hoạch phát triển nông sản xuất khẩu, tăng cường liên kết các tác nhân trong chuỗi, nâng cao chất lượng nông sản, đa dạng thị trường, phát triển hạ tầng logistics, tăng khả năng cạnh tranh,... mang tính khả thi cao. Vì vậy, cần có “chuỗi” chính sách hỗ trợ từ Nhà nước để triển khai các chiến lược phát triển nông sản bền vững vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của bảo hộ thương mại toàn cầu như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Công thương (2019). *Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và triển khai nhiệm vụ năm 2020 ngành công thương*, <https://www.moit.gov.vn/web/guest/bao-cao-tong-hop1> [25/7/2020]
- [2] Tổng cục Thống kê (2020). *Tư liệu kinh tế-xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.

Nhà xuất bản Thống kê.

- [3] ITC (2020). *Các quốc gia xuất khẩu gạo, List of exporters for the selected product* (Product: 1006 Rice) https://www.trademap.org/Country_SelProduct_TS.aspx?nvpm=1%7c%7c%7c%7c1006%7c%7c%7c4%7c1%7c1%7c2%7c2%7c1%7c2%7c1%7c1%7c1 [25/7/2020].

- [4] *Đẩy mạnh liên kết chuỗi giá trị nông sản trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long*, <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-khuyen-nong/day-manh-lien-ket-chuoi-gia-tri-nong-san-trong-vung-dong-bang-song-cuu-long-96201.html> [25/7/2020].

- [5] Nguyễn Trọng Khương, Trương Thị Thu Trang (2017). « *Thực trạng và giải pháp thúc đẩy xuất khẩu nông sản của Việt Nam*, » Nghiên cứu lập pháp số 14(342)-tháng 7/2017.

- [6] Tổng cục Thống kê (2018). *Xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2016*. Nhà xuất bản Thống kê.

- [7] ITC (2020). *Các quốc gia xuất khẩu gạo, List of exporters for the selected product* (Product: 1006 Rice) https://www.trademap.org/Country_SelProduct_TS.aspx?nvpm=1%7c%7c%7c%7c1006%7c%7c%7c4%7c1%7c1%7c2%7c2%7c1%7c2%7c1%7c1%7c1 [25/7/2020].

Current situation and feasible solutions for Mekong Delta's agricultural exports

Huynh Thanh Nha¹, Nguyen Thi Thu An¹, Nguyen Thi Ngoc Anh^{2,*}

ABSTRACT

This study used statistical and comparative methods combined with expert interviews, SWOT analysis to evaluate facts and analyze advantages, disadvantages, opportunities and challenges in exporting Mekong Delta's agricultural products. Based on this analysis, six groups of feasible solutions related to government support policies, zonal development plan, logistics infrastructure investment, agent association in the chain, quality improvement of agricultural products and diversifying Mekong Delta's agricultural export markets will be proposed in the context of the impact of global trade protection.

Keywords: turnover, export, agricultural, Mekong Delta

Received: 21/09/2020

Revised: 09/11/2020

Accepted for publication: 16/11/2020